

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
Câu hỏi cho người nộp đơn

GOP IV :

Date :
 Ngày

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you can not read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Điền vào Bảng Câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng đầy đủ càng tốt. Nếu Bạn không đọc hoặc viết bằng Anh ngữ được thì điền bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to :
 Gửi Bảng Câu hỏi này về :

127 Panjabum Building
 Sathorn Tai Road
 Bangkok 10120
THAILAND

A. BASIC IDENTIFICATION DATA / Lý lịch căn bản.

1. Name : TRẦN ĐÌNH CHÂU Sex : Nam
 Họ tên : Trần Đình Châu Giới tính : Phái
2. Other Name : Any Không
 Họ tên khác : Không
3. Date / Place of Birth : 01 - 6 - 1950 , phường Trưng Trắc, Quận I - Huế
 Ngày / Nơi sinh : 01 - 6 - 1950 , phường Trưng Trắc, Quận I - Huế
4. Residence Address : Ấp Hồng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hồn Đất, Tỉnh Kiên Giang
 Địa chỉ thường trú : Ấp Hồng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hồn Đất, Tỉnh Kiên Giang
5. Mailing Address : Ấp Hồng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hồn Đất, Tỉnh Kiên Giang
 Địa chỉ thư từ : Ấp Hồng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hồn Đất, Tỉnh Kiên Giang
- Current Occupation : Thất nghiệp
 Nghề nghiệp hiện tại : Thất nghiệp

RELATIVES TO ACCOMPANY ME / Bà con cùng đi với tôi.

NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives to accompany you. List marital status (MS) as follows : married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).

(CHÚ Ý : Chỉ có vợ/chồng và con còn độc thân mới có thể cùng đi với Bạn. Kể khai tình trạng gia đình như sau : đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).)

NAME	DATE/PLACE OF BIRTH	SEX	MS	RELATIONSHIP
- <u>Phạm Thị Châu Huyền</u>	<u>12 - 5 - 1952</u> <u>Huế</u>	<u>Nữ</u>	<u>:</u>	<u>Vợ</u>
- <u>Trần Đình Quê</u>	<u>1 - 1 - 1974</u> <u>Huế</u>	<u>Nam</u>	<u>S</u>	<u>con</u>
- <u>Trần Nhân Quân</u>	<u>16 - 8 - 1975</u> <u>Huế</u>	<u>Nam</u>	<u>S</u>	<u>con</u>
- <u>Trần Bích Quân</u>	<u>29 - 10 - 1981</u> <u>Đông Phú - Sông Bé</u>	<u>Nữ</u>	<u>S</u>	<u>con</u>
- <u>Trần Bích Quê</u>	<u>1 - 1 - 1987</u> <u>Hồn Đất Kiên Giang</u>	<u>Nữ</u>	<u>S</u>	<u>con</u>

(NOTE : For the persons listed above, we will need eligible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decree (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), ID cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Sec I below.)

Y : Cho mỗi người có tên trong danh sách trên, chúng tôi cần sinh, Hôn thú (nếu đã lập gia đình), Giấy ly hôn (nếu đã ly hôn), Khai tử của vợ/chồng (nếu là góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn mà hiện không cùng thì ghi địa chỉ của họ vào Phần I bên dưới.)

9. RELATIVES OUTSIDE VIETNAM / Bà con ở ngoại quốc.

OF MYSELF : OF MY SPOUSE
của tôi : của vợ/chồng

1. Closest Relative in The U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ

- a. Name : Văn Quốc, Phạm
Họ tên
b. Relationship : em ruột
Liên hệ gia đình
c. Address :
Địa chỉ
d. Date of Relative's Arrival :
vào in The U.S.
Ngày bà con đến Hoa Kỳ

2. Closest Relative in Other Foreign Countries
Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác

- a. Name :
Họ tên
b. Relationship :
Liên hệ gia đình
c. Address :
Địa chỉ

10. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead) / Danh sách toàn thể gia đình (Sống/Chết).

1. Father : Trần đình Sung (chết)
Cha
2. Mother : Nguyễn thị Kim Thôi (sống)
Mẹ
3. Spouse : Any phạm thị Chu Huyền (sống)
Vợ/chồng
4. Former Spouse (if any) : Any không
Vợ/chồng trước (nếu có)
5. Children : 1 - Trần phạm chí nhân (chết)
Các con 2 - Trần đình Quốc (sống)
3 - Trần nhân Quân (sống)
4 - Trần Bích Quân (sống)
5 - Trần Bích Quí (sống)

6. Siblings : - Trần đình Tấn (chết từ năm 1972)
Anh chị em - Trần đình Sơn (sống)
- Trần đình Hùng (sống)
- Trần đình Tuấn (sống)
- Trần thị Huyền Trân (sống)
- Trần đình Dũng (sống)
- Trần đình Vinh (sống)
- Trần thị Tuyết Nhung (sống)

A. EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công sở của Chính Phủ Hoa Kỳ hoặc Hãng Kỳ.

1. Employee Name :
 Họ tên nhân viên
 Position Title :
 Chức vụ
 Agency / Company / Office :
 Sở / Hãng / Văn phòng
 Length of Employment : From: To :
 Thời gian làm việc Từ 1961
 Name of American Supervisor :
 Họ tên giám thị Hoa Kỳ
 Reason for Separation :
 Lý do nghỉ việc

3. Employee Name :
 Họ tên nhân viên
 . . .
 Reason for Separation :
 Lý do nghỉ việc

SERVICE WITH GVN OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã công vụ với Chính Phủ Việt Nam.

1. Name of Person Serving : TRẦN ĐÌNH CHÂU
 Họ tên người tham gia
 2. Dates : From : 15.12.1969 To :
 Ngày tháng năm Từ tới
 3. Last Rank : Thiếu úy Serial No : 70/210.670
 Cấp bậc cuối cùng Số quân
 4. Ministry/Office/Mil. Unit: Sĩ Quan Chính Thuận Bộ Chỉ Huy Trung đoàn
 Bộ/Sở/Đơn vị binh chủng 45 Bộ Bình
 5. Name of Supervisor/ C.O. : Thiếu tá Nguyễn Văn Chánh, SQ PT. CTCT
 Họ tên giám thị/SQ chỉ huy Đại tá Phụng Văn Quang Trung đoàn Trưởng
 6. Reason for Separation : Bị bắt ngày 19.3.1975 tại mặt Tân Bầm
 Lý do nghỉ việc mất thiết
 7. Names of American Advisor(s):
 Họ tên cố vấn Hoa Kỳ
 8. U.S. Training Courses in Vietnam :
 Các khóa huấn luyện của Mỹ tại VN
 9. U.S. Awards or Certificates
 Name of Award Date received :
 Phan thưởng/Giấy khen Ngày nhận

AD : Please attach any copies of diplomas, awards or certificate, if available. Available ? Yes : No :)

(1) Ý: Xin Bạn kèm theo bất cứ Văn bằng, Giấy Ban khen hoặc chứng thư, nếu có. Bạn có không ? Có : X Không : .)

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU OR YOUR SPOUSE / Học hoặc vợ chồng đã được huấn luyện ở ngoài quốc.

1. Name of Student / Trainee :
Họ tên sinh viên/Người thụ huấn :

2. School and School Address :
Trường và địa chỉ Trường :

3. Dates : From : To :
Ngày tháng năm Từ tới :

4. Description of Courses :
Mô tả ngành học :

5. Who paid for Training ?
Ai đài thọ chương trình huấn luyện ?

(NOTE : PLEASE ATTACH ANY COPIES OF DIPLOMAS, OR ORDERS, IF AVAILABLE. AVAILABLE ? Yes : No :)

(CHÚ Ý : Xin Ban kèm theo Văn bằng hoặc chỉ thị, nếu có. Ban có không ? Có : Không :)

H. RE-EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE / Ban hoặc vợ/chồng đã học tập cải tạo.

1. Name of Person in Re-Education : TRẦN BÌNH CHÂU
Họ tên người học tập cải tạo :

2. Time in Re-Education : From : 19.3.1975 To : 2.11.1980
Thời gian cải tạo Từ tới :

3. Still in Re-Education ? Yes : No :
Còn học tập cải tạo ? Còn Không :

(If released, we must have a copy of your release certificate.)
(Nếu được tha, chúng tôi cần một bản sao Giấy Ra Trại của Ban.)

I. ANY ADDITIONAL REMARKS? / Các chú phụ thuộc.

- Kín được đi định cư ở Hoa Kỳ
- xin được xét đặc biệt vì không thể lập hộ khẩu ở Việt Nam.

Signature : Chau
Ký tên

Date : 19.4.1990
Ngày

J. ALL DOCUMENTS ENCLOSED / Tất cả hồ sơ đính kèm.

- Giấy ra Trại
- Giấy hôn thú
- Giấy khai sinh
- Hình 4x6
- Bằng tốt nghiệp
- Bằng Tổng lực

Số: 508 /GRT

GIẤY RA TRẠI

— Căn cứ chỉ thị số: 316/TTg ngày 22.8.1977 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên Bộ Nội Vụ — Quốc phòng số: 07/TTLB ngày 20.12.1977 về việc xét tha đối tượng là sĩ quan chính trị và nhân viên, nguyên viên ở các tỉnh phía Nam hiện đang bị TGDCT do Trại cải tạo A.30 Ty Công an Phú Khánh quản lý.

— Căn cứ quyết định số: 141/2Đ. 30.9.1980 Bộ nội vụ.
Quyết định tha đối tượng chịu cải tạo ra khỏi trại.

1— Nay cấp giấy ra trại cho anh, chị có tên sau đây :

— Họ và tên: TRẦN HẢI H (HÀU) — Bí danh: _____
— Họ tên thường gọi: _____
— Sinh ngày: 01 tháng 6 năm 1950.
— Sinh quán: Làng Thủy, Hương điền, Thừa Thiên
— Trú quán: 3A khu kinh tế mới Bình điền 1, Huê Bình trị Thuận
— Quốc tịch: Việt nam — Dân tộc: Khơme
— Tôn giáo: Phật giáo — Đảng phái: Đảng cộng sản Việt Nam
— Cấp bậc, chức vụ trước khi bị TTCT: Thiếu úy.
Sĩ quan chính huấn đại đội chỉ huy công vụ.
— Ngày bị bắt hoặc TTCT: 19.3.1975
— Nay về cư trú tại: Khu kinh tế mới Bình điền 1, Huê Bình trị Thuận

2— Khi về địa phương, anh, chị phải xuất trình Quyết định này với Ủy ban nhân dân địa phương để được cấp thẻ căn cước cần thiết; đồng ký hồ sơ làm sổ cấp công việc làm ăn, làm đầy đủ nghĩa vụ công dân, và phải thi hành lệnh quản chế thời gian 12 tháng.

Lưu tay nắm trở phải

Họ, tên, chữ ký
người được cấp giấy

1 tại Khánh Hòa, ngày 2 tháng 11 năm 1980

BAN GIÁM THỊ
Giám thị trưởng

Chau
Trần Đình Châu

Am

Danh sách số: _____

Cấp tại: _____

TR

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Tỉnh, Thị-Xã HOẾ

Quận 7 Bà

Xã, Phường Vĩnh-Ninh

Số hiệu : 19

TRÍCH - LỤC

Bộ Khai - Sanh

Lập ngày 7 tháng 01 năm 1974



Nhà in THANH BINH (trước mặt Tự Bưu-Biện - HCE)

Tên họ đứa trẻ : TRẦN-THI-THÚC

Con trai hay con gái : con

Ngày sanh : ngày một tháng một năm một
ngàn chín trăm bảy mươi bốn.
01.01.1974

Nơi sanh : Bệnh viện Trưng vương
TP.

Tên họ người cha : TRẦN-THI-THÚC

Tên họ người mẹ : TRẦN-THI-THÚC

Vợ chánh hay không : chánh, có hôn thú

Tên họ người đứng khai : TRẦN-THI-THÚC

MIỄN-THI-THÚC

TRẦN-THI-THÚC

Ông Thủ-Tướng Chính-Phủ

Ngày 01 tháng 12 năm 1971

Trích lục y bản chánh

Vĩnh-Ninh, ngày 7 tháng 01 năm 1974

Viện chức Hộ-tịch,



TRẦN-THI-THÚC-KY

Tỉnh, Thị-Xã _____

Quận _____

Khu, Phường _____

Số hiệu _____

TRÍCH - LỤC

Bộ Khai - Sanh

Lập ngày _____ tháng _____ năm 19 _____



Nhập THANH LỊCH trước mỗi Tập Bưu-Điện - HUẾ

Tên họ đứa trẻ : Trần Xuân Xuân

Con trai hay con gái : Con trai

Ngày sanh : 15.08.1975

(ngày mười tám tháng tám năm

một nghìn chín trăm bảy mươi lăm)

Nơi sanh : phần điền Trung ương Huế

Tên họ người cha : Trần Xuân Châu

Tên họ người mẹ : Phạm Thị Thu Huyền

Vợ chánh hay không
có hôn thú : vợ chánh có hôn thú

Tên họ người đứng khai : Phạm Thị Thu Huyền

Trích lục y bản chánh

Viết xong ngày 1 tháng 12 năm 1975

Viên chức Hộ tịch,

Chữ tên U. B. N. D. C. M

(Signature)

Nguyễn Xuân Xuân

ny: 12 20

MA. CT3P/3

Số 146
Quyển số 01

[illegible]

Họ và Tên	TRẦN BIẾT CUI		NAM, nữ <u>Nữ</u>
Sinh ngày tháng, năm	1-1-1987 (mùng một tháng giêng năm mười ngàn chín trăm tám mươi bảy)		
Nơi sinh	Xã Sơn Bình huyện Hòa Đức Tỉnh Kiên Giang		
Khai về cha mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	Trần Đình Cui 1-2-1950	Phạm Thị Khu Huyền 12-5-1952	
Dân tộc	Khmer	Khmer	
Quốc tịch	Việt Nam	Việt Nam	
Nghề nghiệp	Làm ruộng	Làm ruộng	
Nơi ĐKNK thường trú	Số 1000, Hòa Đức K	Số 1000, Hòa Đức K	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	Trần Đình Cui Xã Sơn Bình Hòa Đức Tỉnh Kiên Giang		



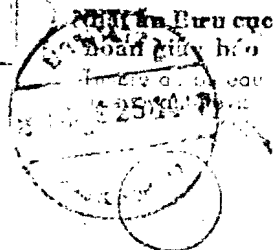
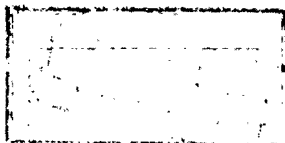
Đang ký ngày 19 tháng 2 năm 1987
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức vụ)

Đan Lê Tân

BƯU CHÍNH
CỘNG HÒA VIỆT NAM
Administration des Postes
de la R. S. du Viet-nam

BƯU CHÍNH
Service des Postes

BB. 29
(29 và 29a cũ)
C 5



GIẤY BÁO

AVIS DE (2)

Địa chỉ:

Adresse: TRẦN VĂN THƯỜNG - CHAU

(3) K-8-C/ KĐ 12-TH, Quận 5, G. 10

ở (à) Quận Bình Thạnh - HỒ CHÍ MINH

- (1) Nếu giấy báo này hoàn lại bằng máy tay thì phải ghi rõ hoàn lại bằng máy tay.
Si le présent avis doit être renvoyé par avion, le récépissé de la mention très apparente « Par avion »
và dán lá nhãn hoặc đóng dấu màu xanh (Par avion).
et de l' Etiquette ou d'une empreinte de couleur bleue « Par avion ».
- (2) Gạch bỏ phần không thích hợp (Biffer ce qui ne convient pas)
- (3) Do người gửi ghi địa chỉ của họ để gửi hoàn giấy báo này.
A remplir par l'expéditeur, qui indiquera son adresse pour le renvoi du présent avis.

Do Bureau cục gửi
A remplir par le bureau
d'origine

Bưu phẩm ghi số (1)
Brevet recommandé

Địa chỉ gửi Bưu cục

Địa chỉ nhận Bưu cục

19
1

5

sous le no

Địa chỉ gửi Bưu cục

Địa chỉ nhận Bưu cục

Ghi ở Bureau cục nhận
A remplir à destination

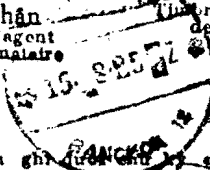
Nhà gửi đây khai rằng bưu phẩm ghi trên đây đã phát
hoàn chỉnh. déclare que l'envoi mentionné ci-dessus a été dûment livré

ngày
le

Chữ ký người nhận
Signature du destinataire (1)

Chữ ký nhân viên Nhận Bưu cục nhận
Signature de l'agent du bureau destinataire

1416 AUG 1982



BI CHÚ : (1) ORDERLY người tiếp đây quyền nhân viên ghi trước chữ ký « được ủy quyền »
Nếu phải chậm ghi lý do như « Người nhận báo lẫn thư » « mời đến ».

THAY ĐỔI CHỖ Ở CẢ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở: _____

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
 Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở: _____

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
 Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở: _____

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
 Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở: _____

Từ ngày _____ tháng _____ năm _____
 Ký tên, đóng dấu

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ

Số: 141006 CN

Họ và tên chủ hộ: Trần Văn Cường

Số nhà: _____

Đường phố, xóm, ấp: Phước GiangXã, phường, thị trấn: Phước BìnhHuyện, thị xã: Phước Ninh

Tỉnh Kiên Giang.

Ngày 28 tháng 01 năm 88Trưởng công an: Trần Văn Cường

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Trần Văn Cường

Tệp số: _____

Trang số: _____

Chú ý: — Nghiệm thu việc tự sửa chữa, thay số, ghi thêm trong hộ khẩu
 — Đối với năng suất cần ghi rõ tập số, trang số trong HK3a

NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

Số thứ tự	TÊN VÀ HỌ	Quan hệ với chủ hộ	Nam hay nữ	Ngày tháng năm sinh	Số giấy CMND	Nghề nghiệp và nơi làm việc	Ngày tháng năm đăng ký nhân khẩu thường trú	Ngày tháng năm và nơi chuyển đi	Tên các bộ ĐKKK
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bà Lê Thị Xuân	C. Hộ	Nữ	1950	870608290	Lưu giữ			
2	Phạm Văn Hùng	C. Hộ	Nữ	1952	191111241				
3	Bà Lê Thị Xuân	C. Hộ	Nữ	1976					
4	Bà Lê Thị Xuân	C. Hộ	Nữ	1975					
5	Bà Lê Thị Xuân	C. Hộ	Nữ	1961					
6	Hàn Đức Quý	C. Hộ	Nữ	1982					



Họ tên : PHAM - THI TAN - HUYEN
 Ngày nơi sinh : 12 - 05 - 1952
 Truong-Xuan , Phong-Tra, Thua-Thien

Cha : PHAM - DUNG - KINH
 Mẹ : VUONG-THI HAU -LAN
 Địa-chỉ : 19, Phan-dinh-Phung Hue

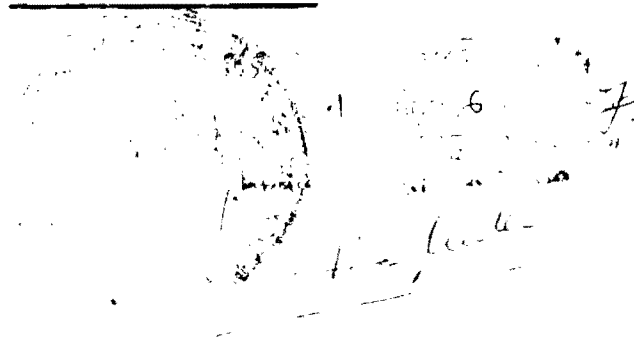
Dấu vết riêng : : Cao : 1m 48
 Châm sọc cách 2ph dưới sau : : Nặng : 39 kg
 kheo ngoài mắt phải . : :

Chữ ký đương sự : ký tên : : Nghen tre mat
 : lan dấu tay

Đã, ngày 07.01. 1969 : : Nghen tre trai
 Trương Ty CSQG Thua-Thien : : lan dấu tay
 Thiệu-Ta DUONG-QUANG-Tiep : :

Ký tên :

SAO Y BAN CHANH :



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH : THỊ XÃ HUẾ

QUẬN : BA

KHU-PHỐ VĨNH-NINH

TRÍCH - LỤC

Chứng thư Hôn-thú

Số : 02

Q

Tên họ người chồng TRẦN-DÌNH-CHÂU
nghề nghiệp Quân-nhân
sinh ngày Mồng một, tháng sáu năm một ngàn chín trăm
năm mươi (01-06-1950)
tại Phường Trung-Tích Thành-Nội Huế
cư sở tại K.B.C. 4.896
tạm trú tại Số 19 Đường Phan-dình-Phùng
Tên họ cha chồng Trần-dình-Sung
(Sống chết phải nói)
Tên họ mẹ chồng Nguyễn-thị-Thời
(Sống chết phải nói)
Tên họ người vợ PHẠM-THỊ-THU-HUYỀN
nghề nghiệp Học-Sinh
sinh ngày Mười hai tháng năm, năm một ngàn chín trăm
năm mươi hai (12-05-1952)
tại Trường-Xuân, Hương-Trà, Thừa-Thiên
cư sở tại /
tạm trú tại Số 19 Đường Phan-dình-Phùng
Tên họ cha vợ Phạm-dũng-Kính
(Sống chết phải nói)
Tên họ mẹ vợ Vương-thị-như-Lan
(Sống chết phải nói)
— Ngày khai Mồng hai, tháng một, năm một ngàn chín trăm
trăm bảy mươi hai (02-01-1972)
— Vợ chồng khai có hay không lập hôn khế
ngày / tháng / năm /

PHUNG-TRÍCH-LỤC

Huế Ngày 02 Tháng 01 Năm 1972

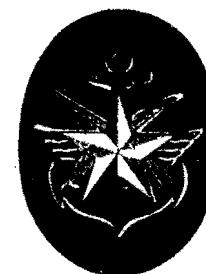
CHỦ-TỊCH KIỂM HỘ-LẠI
KHU-PHỐ VĨNH-NINH

TRÍCH Y BỒN CHÁNH

/ 2 / 0 2 , ngày 07 tháng 01 năm 1972
Viên chức Hộ tịch,



TRẦN-QUỐC-KỶ



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ TỒNG-THAM-MƯU QLVNCH
TỔNG-CỤC TIẾP-VẬN & TỔNG-CỤC QUÂN-HUẤN
CHƯƠNG-TRÌNH HUẤN-LUYỆN BẢO-TOÀN QUÂN-DỤNG

CHỨNG NHẬN

Thiếu úy TRẦN - ĐÌNH - CHÂU Đã quân 70/210.670

Đã tham dự có kết quả chương-trình Huấn-Luyện Bảo-Toàn Quân-Dụng

Khóa CTCT TRUNG-cấp kể từ ngày 18 tháng 9 đến ngày 21 th. 9 1974

Đã giờ huấn-luyện 21 giờ.

Số: 7219

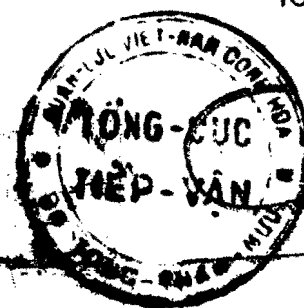
KBC. 3456, ngày 9 Th.10. 1974

CHỈ HUY TRƯỞNG
TRƯỞNG TIẾP VẬN Q.L.V.N.C.H.

ĐẠI TÁ PHẠM VĂN THƯỜNG

TRƯỞNG TIẾP VẬN

KBC. 4002, ngày 16 Th.10. 1974
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC TIẾP VẬN
Trung-Tướng ĐỒNG-VĂN-KHUYÊN



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ QUỐC-PHÒNG

Băng Tưởng Lược

Chiều công lệnh

Số 001/TrĐ45/1/CL ngày 31.12.1970

- Chuẩn-Uý TRẦN ĐÌNH CHÂU - Sq 70/210.670 - TrĐ45/K9CTCT

được

BAN THƯỞNG TƯỚNG LƯỢC

cấp LỮ - ĐOÀN

*Về những sáng kiến đã đóng góp và tinh-thần phục-vụ
hăng-bái, sự tận-tâm cùng với tư-cách đứng-dẫn mà đương-sự
đã biểu-dương trong khi thừa-hành nhiệm-vụ trao phó.*

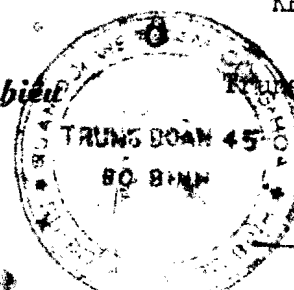
Kiểm nhận dưới số 13

Vậy cấp băng này để chấp chiếu

KBC, 48.96 ngày 31.12.1970

Trung-Tá TRẦN-VĂN-TÂN

Trung-đoàn-Trưởng Trung-đoàn 45 B.B



Handwritten signature of Trần Văn Tân

so: [REDACTED] 5-TC



Wassermann